

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Đã được soát xét)



Tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

NỘI DUNG

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 – 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 – 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 – 33

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101509403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thị Minh Lý	Trưởng ban
Ông Vũ Mạnh Phú	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/06/2022)
Bà Phan Thị Thúy Quyên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/06/2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Khánh Linh	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/04/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2022



Số: 17/2022/ASCO/BCKT-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài được lập ngày 08 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 2.3 “Cơ sở lập báo cáo tài chính”. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tổng tài sản ngắn hạn với tổng số tiền là 68.538.520.718 VND. Trong kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày, Công ty có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ 11.769.432.662 VND (6 tháng đầu năm 2021 lỗ: 43.685.190.925 VND). Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào diễn biến của Dịch bệnh COVID-19 trong tương lai, khả năng tài trợ vốn của các ngân hàng thương mại và các chính sách điều hành của Ban Lãnh đạo Công ty.

Vấn đề ~~nhấn mạnh~~ này không làm ảnh hưởng tới kết luận của chúng tôi.



PHẠM NGỌC QUÂN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4493-2019-149-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH HÀNG KIỂM TOÁN VÀ
ĐỊNH GIÁ ASCO**

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	TM	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		157.872.536.074	118.030.033.980
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.836.735.621	6.700.695.150
111	1. Tiền		21.836.735.621	6.700.695.150
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		60.000.000.000	60.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	60.000.000.000	60.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		65.846.254.743	40.110.737.082
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	55.829.512.414	19.502.717.521
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		48.070.333	82.350.615
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	11.172.356.950	21.729.353.899
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
140	IV. Hàng tồn kho	8	8.344.165.080	8.915.638.249
141	1. Hàng tồn kho		8.344.165.080	9.398.968.442
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(483.330.193)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.845.380.631	2.302.963.499
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	9	-	457.582.868
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	1.845.380.631	1.845.380.631
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		374.345.122.883	390.440.520.768
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.916.900.000	1.916.900.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.916.900.000	1.916.900.000
220	II. Tài sản cố định		372.321.421.975	388.006.913.662
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	372.099.664.764	387.555.838.269
222	Nguyên giá		567.992.691.990	567.992.691.990
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(195.893.027.226)	(180.436.853.721)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	221.757.211	451.075.393
228	Nguyên giá		4.998.381.818	4.998.381.818
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.776.624.607)	(4.547.306.425)
260	III. Tài sản dài hạn khác		106.800.909	516.707.106
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		106.800.909	516.707.106
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		532.217.658.957	508.470.554.748

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		467.749.558.415	432.233.021.544
310	I. Nợ ngắn hạn		226.411.056.792	193.620.988.741
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	29.052.080.583	14.634.368.452
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		52.299.998	107.138.403
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	2.385.695.360	865.191.439
314	4. Phải trả người lao động		10.470.788.714	10.904.328.644
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	22.925.938.917	16.007.894.009
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.780.997.642	27.068.580.375
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	157.530.834.463	121.468.996.364
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.212.421.114	2.564.491.055
330	II. Nợ dài hạn		241.338.501.623	238.612.032.803
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	26.926.468.820	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	214.412.032.803	238.612.032.803
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		64.468.100.542	76.237.533.204
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	64.468.100.542	76.237.533.204
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		179.490.980.000	179.490.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		179.490.980.000	179.490.980.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(8.880.000)	(8.880.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(115.013.999.458)	(103.244.566.796)
421a	- (Lỗ)/LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(103.244.566.796)	(26.421.236.442)
421b	- (Lỗ) kỳ này		(11.769.432.662)	(76.823.330.354)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		532.217.658.957	508.470.554.748



Vũ Thị Thu Hà
Người lập biểu



Chu Khánh Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	145.325.805.234	76.396.678.938
02	2. Các khoản giảm trừ	19	896.213.286	746.083.982
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		144.429.591.948	75.650.594.956
11	4. Giá vốn hàng bán	20	137.343.635.647	102.068.765.104
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.085.956.301	(26.418.170.148)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.472.551.809	2.782.981.240
22	7. Chi phí tài chính	21	12.952.426.390	12.585.478.238
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.952.043.136	12.583.237.856
25	8. Chi phí bán hàng	22	1.430.016.030	464.111.559
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	7.121.846.604	7.178.579.601
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.945.780.914)	(43.863.358.306)
31	11. Thu nhập khác		177.899.701	178.167.381
32	12. Chi phí khác		1.551.449	-
40	13. Lợi nhuận khác		176.348.252	178.167.381
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(11.769.432.662)	(43.685.190.925)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(11.769.432.662)	(43.685.190.925)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	(656)	(2.434)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	16	(656)	(2.434)

Vũ Thị Thu Hà
Người lập biểu
Ngày 08 tháng 8 năm 2022

Chu Khánh Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(11.769.432.662)	(43.685.190.925)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.685.491.687	16.069.137.392
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.446.313.642)	(2.772.138.977)
06	- Chi phí lãi vay		12.952.043.136	12.583.237.856
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay			
08	đổi vốn lưu động		14.421.788.519	(17.804.954.654)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(22.889.184.792)	14.100.162.277
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		571.473.170	607.525.270
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		18.637.860.094	(4.343.517.073)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		409.906.198	634.101.000
14	- Lãi tiền vay đã trả		(7.935.204.458)	(10.713.200.092)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(619.299.960)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.216.638.730	(18.139.183.232)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(24.000.000.000)	-
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24.000.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.563.642	70.272.539
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		57.563.642	70.272.539
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		107.216.205.315	73.843.479.839
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(95.354.367.216)	(64.352.605.643)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		11.861.838.099	9.490.874.196
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		15.136.040.471	(8.578.036.497)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	6.700.695.150	10.264.951.217
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	21.836.735.621	1.686.914.720



Vũ Thị Thu Hà
Người lập biểu
Ngày 08 tháng 8 năm 2022



Chu Khánh Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101509403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 07 năm 2021.

Ngày 16/6/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/6/2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán NCS.

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở của Công ty tại: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 179.490.980.000 đồng, tương đương 17.949.098 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 631 người (tại ngày 31/12/2021 là 567 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực chế biến thực phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn;
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30/6/2022, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tổng tài sản ngắn hạn với tổng số tiền là 68.538.520.718 VND. Trong 6 tháng đầu năm 2022, Công ty có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ 11.769.432.662 VND (6 tháng đầu năm 2021 lỗ: 43.685.190.925 VND). Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào diễn biến, ảnh hưởng của dịch bệnh, khả năng tài trợ vốn của các ngân hàng thương mại và các giải pháp điều hành của Ban Lãnh đạo Công ty trong tương lai.

Kết quả kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2022 đã có cải thiện đáng kể, lỗ từ hoạt động kinh doanh đã giảm hơn so với cùng kỳ năm trước. Lỗ trước thuế của Công ty 6 tháng năm 2022 là 11.769.432.662 VND (Lỗ trước thuế 6 tháng năm 2021 là 43.685.190.925 VND). Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2022 là dương 3.216.638.730 VND (6 tháng đầu năm 2021 là âm 18.139.183.232 VND). Với tình hình dịch bệnh COVID-19 tại Việt Nam đã được kiểm soát, hoạt động hàng không đã dần được khôi phục, cùng với chính sách tiết kiệm chi phí và tích cực triển khai các loại sản phẩm phi hàng không, Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng, Công ty sẽ đủ nguồn tiền để duy trì hoạt động trong 12 tháng tiếp theo và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Phần mềm	03 - 05

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên: Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành; Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.836.735.621	6.700.695.150
Cộng	21.836.735.621	6.700.695.150

4. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đồng Đa	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000

Số dư tại ngày 30/06/2022 của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 36 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Đồng Đa. Lãi suất từ 7,35% - 8,1%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	12.187.177.380	1.203.684.953	5.414.982.255	1.203.684.953
Japan Airlines	2.448.604.445	-	514.848.543	-
Emirates - EK	2.075.947.321	-	1.180.431.838	-
Nippon Airways	1.425.991.990	-	469.599.506	-
Asiana Airlines	1.209.203.148	-	311.595.824	-
Công ty CP Hàng Không Đông Dương-VP	1.203.684.953	1.203.684.953	1.203.684.953	1.203.684.953
Korean Air	184.479.937	-	116.735.156	-
Công ty Cổ phần HAV Aviation	150.621.233	-	544.531.231	-
Công ty TNHH Bệnh viện Việt Pháp Hà Nội	735.034.986	-	438.574.372	-
Các khách hàng khác	2.753.609.367	-	634.980.832	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	43.642.335.033	-	14.087.735.266	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	43.251.383.270	-	12.066.399.765	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn tiếp viên	-	-	581.701.184	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Khác	-	-	250.340.675	-
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	203.361.321	-	43.789.750	-
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	112.735.920	-	317.889.140	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	-	-	125.236.569	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông hàng không	-	-	14.590.895	-
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	66.549.168	-	8.854.969	-
Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	8.305.354	-	71.250.527	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay (VAECO)	-	-	472.682.000	-
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	-	-	134.999.792	-
Cộng	55.829.512.414	1.203.684.953	19.502.717.521	1.203.684.953

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu bên liên quan	-	-	12.832.641.107	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	-	12.832.641.107	-
Các khoản khác	11.172.356.950	-	8.896.712.792	-
Tạm ứng	150.250.785	-	172.019.680	-
Lãi tiền gửi	11.022.106.165	-	8.633.356.165	-
Phải thu khác	-	-	91.336.947	-
Cộng	11.172.356.950	-	21.729.353.899	-

7. NỢ XẤU

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải thu quá hạn				
Công ty Cổ phần Hàng không Đồng Dương	1.203.684.953	-	1.203.684.953	-
Cộng	1.203.684.953	-	1.203.684.953	-

Đây là khoản phải thu đã quá hạn trên 05 năm, Ban Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.533.692.579	-	6.642.763.979	483.330.193
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	810.472.501	-	2.756.204.463	-
Cộng	8.344.165.080	-	9.398.968.442	483.330.193

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	30/06/2022	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	457.582.868	-	4.565.776.534	5.023.359.402	-	-
Thuế và các khoản phải thu phải nộp nhà nước						
Thuế giá trị gia tăng	-	-	11.103.150.541	9.302.925.879	-	1.800.224.662
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.845.380.631	-	-	-	1.845.380.631	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	865.191.439	299.405.821	579.126.563	-	585.470.698
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	447.514.694	447.514.694	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	1.845.380.631	865.191.439	11.853.071.057	10.332.567.136	1.845.380.631	2.385.695.360

Số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ là 5.309.207.736 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2022	184.803.727.721	231.512.708.769	107.316.345.029	44.359.910.471	567.992.691.990
30/06/2022	184.803.727.721	231.512.708.769	107.316.345.029	44.359.910.471	567.992.691.990
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2022	12.849.915.686	72.261.076.370	65.563.846.258	29.762.015.407	180.436.853.721
Khấu hao	1.848.037.278	7.657.175.958	3.570.235.014	2.380.725.255	15.456.173.505
30/06/2022	14.697.952.964	79.918.252.328	69.134.081.272	32.142.740.662	195.893.027.226
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2022	171.953.812.035	159.251.632.399	41.752.498.771	14.597.895.064	387.555.838.269
30/06/2022	170.105.774.757	151.594.456.441	38.182.263.757	12.217.169.809	372.099.664.764

Tại ngày 30/6/2022, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 60.832.595.179 VND. (tại ngày 31/12/2021 là 58.311.732.452 VND)

Tài sản của Công ty được thế chấp được trình bày tại Thuyết minh số 15 “Vay và nợ thuê tài chính” bao gồm:

- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài” và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài” đã được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVDADTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh; Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2021 là 351.944.760.780 VND
- Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm 04 xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm. Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2021 là 18.216.620.716 VND.
- Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm 06 xe nâng suất ăn lên máy bay được thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/11885722/HĐDB ngày 09/09/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2022	4.998.381.818	4.998.381.818
30/06/2022	4.998.381.818	4.998.381.818
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2022	4.547.306.425	4.547.306.425
Khấu hao	229.318.182	229.318.182
30/06/2022	4.776.624.607	4.776.624.607
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2022	451.075.393	451.075.393
30/06/2022	221.757.211	221.757.211

Tại ngày 30/6/2022, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.705.200.000 VND (tại ngày 31/12/2021 là 2.705.200.000 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	28.959.111.297	28.959.111.297	14.063.716.378	14.063.716.378
Công ty TNHH Thực phẩm cao cấp	1.713.555.250	1.713.555.250	196.873.840	196.873.840
Công ty TNHH Thiên Sơn	2.206.240.456	2.206.240.456	787.161.105	787.161.105
Công ty TNHH Thương mại Dương Quang	1.997.940.118	1.997.940.118	251.718.000	251.718.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Đức	2.086.350.114	2.086.350.114	1.080.689.595	1.080.689.595
Công ty Cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Hạ Long - CN Hà Nội	1.018.056.400	1.018.056.400	1.509.180.710	1.509.180.710
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	551.510.952	551.510.952	101.168.892	101.168.892
Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Việt Tín Phát	-	-	1.190.288.253	1.190.288.253
Cty cổ phần xuất nhập khẩu EUFOOD Việt Nam	1.206.522.844	1.206.522.844	141.545.484	141.545.484
Công ty TNHH ADEN Services Việt Nam- CN Hà Nội	1.397.079.050	1.397.079.050	443.290.913	443.290.913
Công ty Cổ phần thực phẩm NIPPONHAM Việt Nam	282.090.276	282.090.276	134.088.955	134.088.955
Công ty Cổ phần thực phẩm Richy Miền Nam	1.418.266.800	1.418.266.800	97.614.000	97.614.000
Phải trả người bán khác	15.081.499.037	15.081.499.037	8.130.096.631	8.130.096.631
Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	92.969.286	92.969.286	570.652.074	570.652.074
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	-	-	371.022.524	371.022.524
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam				
-Chi nhánh Nội Bài	70.420.484	70.420.484	158.623.773	158.623.773
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	22.548.802	22.548.802	41.005.777	41.005.777
Cộng	29.052.080.583	29.052.080.583	14.634.368.452	14.634.368.452

Ngoài ra, Công ty không có các khoản nợ phải trả quá hạn chưa thanh toán.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	20.842.958.917	15.826.120.239
Các khoản trích trước khác	2.082.980.000	181.773.770
Cộng	22.925.938.917	16.007.894.009

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	-	26.926.468.820
Các khoản phải trả bên thứ ba	1.780.997.642	142.111.555
<i>BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ</i>	<i>1.694.681.642</i>	<i>10.782.017</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>86.316.000</i>	<i>131.329.538</i>
Cộng	1.780.997.642	27.068.580.375
Dài hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	26.926.468.820	-
Cộng	26.926.468.820	-

(*) Theo Nghị quyết số 02/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 15/6/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, khoản cổ tức năm 2018 và 2019 sẽ được gia hạn thời gian chi trả không muộn hơn ngày 31/12/2023.

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2022		Biến động trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ ngắn hạn	157.530.834.463	157.530.834.463	131.416.205.315	95.354.367.216	121.468.996.364	121.468.996.364
Nợ dài hạn	214.412.032.803	214.412.032.803	-	24.200.000.000	238.612.032.803	238.612.032.803
Cộng	371.942.867.266	371.942.867.266	131.416.205.315	119.554.367.216	360.081.029.167	360.081.029.167

Phân loại chi tiết theo đối tượng

	30/06/2022		Biến động trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	317.029.990.056	317.029.990.056	47.017.957.253	30.300.000.000	300.312.032.803	300.312.032.803
Nợ dài hạn đến hạn trả (i)	80.800.000.000	80.800.000.000	20.200.000.000	10.100.000.000	70.700.000.000	70.700.000.000
Dài hạn (i)	209.412.032.803	209.412.032.803	-	20.200.000.000	229.612.032.803	229.612.032.803
Vay ngắn hạn (ii)	26.817.957.253	26.817.957.253	26.817.957.253	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	-	16.231.588.419	16.231.588.419	16.231.588.419
Vay ngắn hạn	-	-	-	16.231.588.419	16.231.588.419	16.231.588.419
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm (**)	54.912.877.210	54.912.877.210	84.398.248.062	73.022.778.797	43.537.407.945	43.537.407.945
- Vay ngắn hạn (i)	25.928.748.454	25.928.748.454	33.780.351.554	34.389.011.045	26.537.407.945	26.537.407.945
- Vay thấu chi (ii)	15.984.128.756	15.984.128.756	46.617.896.508	30.633.767.752	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	8.000.000.000	8.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Vay trung hạn (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	4.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	371.942.867.266	371.942.867.266	131.416.205.315	119.554.367.216	360.081.029.167	360.081.029.167



CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
Đến ngày 30/06/2022

(*) Công ty đã ký các hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh như sau:

(i) Hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVADTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh và các phức lục điều chỉnh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

Lãi suất của hợp đồng

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

Tài sản thế chấp

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I” theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau “ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn”, bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

(ii) Hợp đồng tín dụng số 08/2022-HĐCVHM/NHCT144-NCS ngày 06 tháng 6 năm 2022 với hạn mức tín dụng 50.000.000.000 VND; thời hạn hợp đồng 12 tháng; Lãi suất điều chỉnh và quy định tại từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng.

Tài sản thế chấp

- Hợp đồng thế chấp Máy Móc Thiết Bị số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCT144-NCS ngày 12/06/2017.
- Hợp đồng thế chấp Quyền Tài Sản số 28/2017-HĐTCQTS/NHCT144-NCS ngày 12/06/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
 Đến ngày 30/06/2022

(**) Công ty ký các hợp đồng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm:

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức theo số hợp đồng 01/2021/11885722/HĐTD ngày 09/9/2021 tổng hạn mức đối đa là 34.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (ii) Hợp đồng hạn mức thấu chi số 02/2021/11885722/HĐHMTTC ngày 09/9/2021 với hạn mức 16.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (iii) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm và các văn bản bổ sung kèm theo với hạn mức vay tối đa 17.000.000.000 VND để đầu tư xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh. Thời hạn vay 60 tháng. Nợ gốc được thanh toán trong 16 kỳ (03 tháng 1 lần). Lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên từ ngày giải ngân, sau đó áp dụng lãi suất tiết kiệm VND dân cư trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2%; Lãi suất vay được điều chỉnh 06 tháng/lần.

Lịch trả nợ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	157.530.834.463	121.468.996.364
Từ 2-5 năm	163.912.032.803	170.600.000.000
Sau 5 năm	50.500.000.000	68.012.032.803
Cộng	371.942.867.266	360.081.029.167

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	179.490.980.000	(8.880.000)	(26.421.236.442)	153.060.863.558
(Lỗ) trong kỳ	-	-	(76.823.330.354)	(76.823.330.354)
Tại ngày 31/12/2021	179.490.980.000	(8.880.000)	(103.244.566.796)	76.237.533.204
Tại ngày 01/01/2022	179.490.980.000	(8.880.000)	(103.244.566.796)	76.237.533.204
(Lỗ) trong kỳ	-	-	(11.769.432.662)	(11.769.432.662)
Tại ngày 30/6/2022	179.490.980.000	(8.880.000)	(115.013.999.458)	64.468.100.542

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
	VND	%	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	18.002.945.000	10,03	18.001.000.000	10,03	18.001.000.000	10,03
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70
Cổ đông khác	50.421.815.000	28,10	50.414.880.000	28,09	50.414.880.000	28,09
Cổ phiếu quỹ	-	-	8.880.000	0,01	8.880.000	0,01
Cộng	179.490.980.000	100	179.490.980.000	100	179.490.980.000	100

Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.949.098	17.949.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	888	888
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.769.190.357)	(43.685.190.925)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông BQ lưu hành trong kỳ	17.948.210	17.948.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	(656)	(2.434)

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
1. Ngoại tệ các loại		
- <i>USD</i>	10.188,91	14.978,80
Cộng	10.188,91	14.978,80

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp suất ăn	114.863.618.586	55.049.116.593
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.393.963.218	21.297.099.105
- Doanh thu khác	68.223.430	50.463.240
Cộng	145.325.805.234	76.396.678.938
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	94.341.399.990	47.971.716.208
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn tiếp viên	372.014.706	2.744.105.330
Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Khác	2.614.413.636	-
CN Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	129.137.926	8.049.972
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không - VASCO	520.199.996	281.508.180
Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	165.748.011	156.811.559
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	891.772.341	723.184.188
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay (VAECO)	2.399.000.000	2.240.000.000
Công ty CP Hàng hóa Nội Bài	596.363.636	213.300.000
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	-	81.000.000
Công ty Tìn Học Hàng không	-	10.260.000
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam	953.818.182	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay VN	2.490.182.752	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	25.863.326	-
Công ty CP Cung ứng XNK Lao động Hàng không	116.363.680	-
Công ty TNHH DV Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	68.181.818	-
Cộng	105.684.460.000	54.429.935.437

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	896.213.286	746.083.982
Cộng	896.213.286	746.083.982

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Giá vốn cung cấp suất ăn	106.489.749.184	73.816.094.286
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.853.886.463	28.252.670.818
Cộng	137.343.635.647	102.068.765.104

21. DOANH THU VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.446.313.642	2.772.138.977
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.626.531	10.842.263
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.611.636	-
Cộng	2.472.551.809	2.782.981.240

Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.952.043.136	12.583.237.856
Lỗ chênh lệch tỷ giá	383.254	1.582.664
Chi phí tài chính khác	-	657.718
Cộng	12.952.426.390	12.585.478.238

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng	1.274.241.030	311.261.559
Phí nhượng quyền khai thác	155.775.000	152.850.000
Cộng	1.430.016.030	464.111.559

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.669.240.556	3.327.824.924
Chi phí vật liệu quản lý	139.357.608	107.215.500
Chi phí khấu hao tài sản	1.743.401.346	1.921.256.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.708.133	63.340.104
Các chi phí khác	1.510.138.961	1.758.942.131
Cộng	7.121.846.604	7.178.579.601

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(11.769.190.357)	(43.685.190.925)
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	8.678.411.056	12.583.237.856
Chi phí lãi vay không được trừ ước tính	8.678.411.056	12.583.237.856
Lợi nhuận sau điều chỉnh	(3.090.779.301)	(31.101.953.069)
Lỗi tính thuế năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế	(3.090.779.301)	(31.101.953.069)
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính	-	-

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	45.405.209.303	40.671.700.291
Chi phí nguyên vật liệu	59.327.482.842	31.370.701.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.685.491.687	16.069.137.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.989.764.602	11.361.196.939
Chi phí khác bằng tiền	12.487.549.847	9.927.792.875
Cộng	145.895.498.281	109.400.528.970

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Các Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng.

Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng cho các bên liên quan – Xem chi tiết tại thuyết minh số 18 – Doanh thu

Mua hàng từ các bên liên quan

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	641.474.369	840.970.080
Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco	80.321.749	56.806.422
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN	243.132.717	166.266.470
	964.928.835	1.064.042.972

Số dư với các bên liên quan

Xem chi tiết tại thuyết minh số 5 – Phải thu ngắn hạn khách hàng;

Xem chi tiết tại thuyết minh số 6 – Phải thu ngắn hạn khác;

Xem chi tiết tại thuyết minh số 12 – Phải trả người bán ngắn hạn;

Xem chi tiết tại thuyết minh số 14 – Phải trả khác;
Xem chi tiết tại thuyết minh số 16 – Vốn chủ sở hữu.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Thu nhập của Ban giám đốc	983.966.667	1.741.173.684
Ông Nguyễn Văn Dũng	431.000.000	-
Ông Trần Thanh Sơn	-	465.347.318
Bà Vương Thị Phúc Minh	-	420.147.583
Ông Trần Quốc Hùng	-	423.090.410
Ông Võ Đức Hiếu	413.966.667	432.588.373
Ông Chu Khánh Linh	139.000.000	-
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	19.200.000	19.200.000
Thù lao quý I	9.600.000	9.600.000
Thù lao quý II	9.600.000	9.600.000
	1.003.166.667	1.760.373.684

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.836.735.621	6.700.695.150
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.715.084.410	42.027.637.082
Đầu tư ngắn hạn	60.000.000.000	60.000.000.000
Tài sản tài chính khác	1.952.181.539	2.819.670.605
Cộng	151.504.001.570	111.548.002.837
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	371.942.867.266	360.081.029.167
Phải trả người bán và phải trả khác	30.833.078.225	14.634.368.452
Chi phí phải trả	22.925.938.917	16.007.894.009
Nợ phải trả tài chính khác	42.047.674.006	41.509.729.916
Cộng	467.749.558.415	432.233.021.544

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 2.4.

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Tại ngày 30/6/2022, các công cụ tài chính của Công ty không bị ảnh hưởng đáng kể bởi việc thay đổi tỷ giá ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Công cụ tài chính và rủi ro lãi suất của Công ty bị ảnh hưởng bởi lãi suất thể hiện ở bảng sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Theo lãi suất cố định	60.000.000.000	60.000.000.000
Theo lãi suất thả nổi	-	-
Không chịu lãi suất	91.504.001.570	51.548.002.837
Cộng	151.504.001.570	111.548.002.837
Công nợ tài chính		
Nợ phải trả tài chính theo lãi suất cố định	-	-
Nợ phải trả tài chính theo lãi suất thả nổi	371.942.867.266	360.081.029.167
Không chịu lãi suất	95.806.691.149	72.151.992.377
Cộng	467.749.558.415	432.233.021.544

Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế của Công ty khi lãi suất biến động 1% được thể hiện ở bảng sau:

	Tăng/(giảm) của lãi suất	Ảnh hưởng của lợi nhuận trước thuế
	%	VND
Tại 30/06/2022	1	(3.206.850.187)
Tại 01/01/2022	1	(3.162.455.568)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có phải chịu rủi ro tín dụng hay không. Như tại thuyết minh số 5 – Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Công ty không có các vấn đề có thể ảnh hưởng tới rủi ro tín dụng

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Tại ngày 30/06/2022			
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	157.530.834.463	163.912.032.803	50.500.000.000	371.942.867.266
Phải trả người bán và phải trả khác	30.833.078.225	-	-	30.833.078.225
Chi phí phải trả	22.925.938.917	-	-	22.925.938.917
Nợ phải trả tài chính khác	42.047.674.006	-	-	42.047.674.006
Cộng	253.337.525.612	163.912.032.803	50.500.000.000	467.749.558.415

	Tại ngày 01/01/2022			
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	121.468.996.364	170.600.000.000	68.012.032.803	360.081.029.167
Phải trả người bán và phải trả khác	14.634.368.452	-	-	14.634.368.452
Chi phí phải trả	16.007.894.009	-	-	16.007.894.009
Nợ phải trả tài chính khác	41.509.729.916	-	-	41.509.729.916
Cộng	193.620.988.741	170.600.000.000	68.012.032.803	432.233.021.544

Rủi ro thanh khoản của Công ty tập trung vào các khoản vay của các ngân hàng thương mại. Công ty đã thực hiện đàm phán với các ngân hàng để có thể giảm nợ gốc và lãi vay tương ứng.

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không tại Sân bay Quốc tế Nội Bài. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và 20 Phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.



Vũ Thị Thu Hà
Người lập biểu
Ngày 08 tháng 8 năm 2022



Chu Khánh Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc